

Bản án số: 213/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/04/2024

V/v “Tranh chấp không công
nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bích

2. Bà Trần Thị Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Uyên Vy – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 561/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/03/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 230/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02/4/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Hồng N, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ A, Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Trần Quang S, sinh năm 1969;

Địa chỉ: 2 T, Phường A, Quận D, TP ..

Nguyên đơn, bị đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 24/10/2023 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Lê Hồng N trình bày:

Bà và ông Trần Quang S sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2000 tại xã L, huyện C, tỉnh Long An. Trước khi về ở với nhau, bà và ông S có tổ chức đám cưới truyền thống, việc chung sống với nhau được gia đình chấp thuận và mọi người chứng kiến. Nhưng do không hiểu biết pháp luật, nên bà và ông S không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đến nay, bà và ông S chưa đăng ký kết hôn. Do không cùng quan điểm sống nên bà và ông S thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, ông S đã bỏ đi từ năm 2001. Nay, thấy không còn tình

cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **N** yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông **S**.

Về con chung: Bà **Lê Hồng N** xác nhận bà và ông **S** có 1 con chung tên **Trần Thị Yến N1**, sinh ngày 25 tháng 6 năm 2001 là đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà **Lê Hồng N** xác nhận bà và ông **S** không có tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông **Trần Quang S** không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt cho ông **Trần Quang S** Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **S** vắng mặt không lý do.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của bà **Lê Hồng N** và ông **Trần Quang S**. Theo Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D thì: “Bà **Lê Hồng N** và ông **Trần Quang S** không có cư trú tại địa phương. Qua rà soát sơ bộ hộ tịch lưu trữ tại cơ quan không có thông tin **Trần Quang S** sinh năm 1969 và **Lê Hồng N** đăng ký kết hôn tại địa phương”. Và theo Công văn số 373/UBND-TP về việc trả lời cung cấp thông tin ngày 06/03/2024 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Long An: “...Không có thông tin kết hôn của bà **Lê Hồng N** tại xã L.....Bà **Lê Hồng N** và ông **Trần Quang S** có tổ chức đám cưới vào năm 2000, nhưng chưa đăng ký kết hôn và ông **Trần Quang S** đã bỏ đi từ năm 2001, không còn chung sống cho đến nay.....quá trình chung sống có 01 người con chung là **Trần Thị Yến N1**, sinh ngày 25/6/2001...”.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm: 1976. Được biết ông **D** có chứng kiến đám cưới của bà **N** với ông **S**, ông **D** xác nhận sau vài tháng sống với nhau hai người không có sống chung cho tới ngày hôm nay và không có làm giấy kết hôn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là bà **Lê Hồng N** khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn là ông **Trần Quang S**, có hộ khẩu thường trú tại **2 T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh**. Do đó, căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà **Lê Hồng N** và ông **Trần Quang S**.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai nhận của đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định:

Bà **Lê Hồng N** và ông **Trần Quang S** chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2000, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi về chung sống với nhau, bà **N** và ông **S** có tổ chức lễ cưới, được gia đình chấp thuận và hàng xóm chứng kiến. Cho đến nay, bà **N** và ông **S** cũng không đăng ký kết hôn. Như vậy, việc sống chung của bà **N** và ông **S** đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại Điều 8 của Luật Hôn và nhân gia đình năm 1986, nên căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp thì quan hệ giữa bà **N** và ông **S** không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Vì vậy, yêu cầu của bà **N** là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Lê Hồng N** và ông **Trần Quang S**.

[2.2] Về con chung: Căn cứ lời khai nhận của đương sự, Giấy khai sinh số 92/2001 Quyển số 01/01 ngày đăng ký 01/8/2001 tại Ủy ban nhân dân xã **L, huyện C, tỉnh Long An** và theo Công văn số 373/UBND-TP về việc trả lời cung cấp thông tin ngày 06/03/2024 của Ủy ban nhân dân xã **L, huyện C, tỉnh Long An**, có cơ sở xác định Bà **Lê Hồng N** và ông **Trần Quang S** có 01 (một) con chung là chị **Trần Thị Yến N1**, sinh ngày 25/6/2001. Hiện nay, chị **N1** đã trưởng thành, bà **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà **N** khai bà và ông **S** không có tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực ngày 01/01/2015;

Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà **Lê Hồng N**.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Lê Hồng N** và ông **Trần Quang S**

- Về con chung: Bà **Lê Hồng N** và ông **Trần Quang S** có 01 con chung là chị **Trần Thị Yến N1**, sinh ngày 25/6/2001. Chị **N1** đã trưởng thành và bà **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà **N** khai bà và ông **S** không có tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà **Lê Hồng N** phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng

án phí mà bà **N** đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2023/0042665 ngày 16/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4. Bà **Lê Hồng N** đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Bích

Trần Thị Lan

Đỗ Thị Bích Phượng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 4;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

Đỗ Thị Bích Phượng